



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 02433 545 867 Fax: 02433 542 280

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2023

Hà Nội tháng 10 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	5	369.808.130.767	376.283.354.386
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.646.713.207	28.439.149.745
1	Tiền	111		10.576.713.207	28.299.149.745
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.070.000.000	140.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.000.000	1.872.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	1.872.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.881.751.985	240.191.842.759
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	194.393.175.563	198.560.175.281
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.442.553.003	4.114.646.603
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	31.713.291.337	17.206.000.000
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	65.790.368.162	38.600.312.823
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(29.457.636.080)	(18.289.291.948)
IV	Hàng tồn kho	140		65.020.636.165	101.998.445.573
1	Hàng tồn kho	141	11	65.020.636.165	101.998.445.573
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.184.029.410	3.781.916.309
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.893.401.975	3.503.400.305
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	18.2	290.627.435	278.516.004
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		590.184.993.410	603.957.887.036
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.252.362.895	25.420.604.825
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.252.362.895	25.420.604.825
II	Tài sản cố định	220		57.139.837.412	61.585.297.125
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	46.476.220.412	50.921.680.125
	- Nguyên giá	222		153.052.793.000	154.102.479.688
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.576.572.588)	(103.180.799.563)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	472.378.838
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	472.378.838
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		517.007.431.240	515.210.431.240
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.592.204.720	562.592.204.720
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.797.000.000	-
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		785.361.863	1.269.175.008
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	785.361.863	1.269.175.008
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		959.993.124.177	980.241.241.422

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		294.686.212.186	356.784.955.252
I	Nợ ngắn hạn	310		249.070.736.193	290.048.368.047
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	29.725.513.630	42.076.880.978
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.001.171.776	56.884.887.975
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18.1	5.457.281.199	3.372.785.045
4	Phải trả người lao động	314		8.503.237.484	6.826.916.740
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.755.982.620	9.920.867.700
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.652.088.954	28.568.701.892
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	102.620.838.630	142.389.827.717
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.347.121.900	-
II	Nợ dài hạn	330		45.615.475.993	66.736.587.205
1	Phải trả dài hạn người bán	331	16.2	11.727.813.133	16.785.424.345
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	33.887.662.860	49.951.162.860
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		665.306.911.991	623.456.286.170
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	665.306.911.991	623.456.286.170
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	241.687.110.000	219.718.260.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	219.718.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	158.266.903.236	138.385.127.415
	- Lợi nhuận năm trước	421a		112.673.277.415	73.521.677.318
	- Lợi nhuận năm nay	421b		45.593.625.821	64.863.450.097
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		959.993.124.177	980.241.241.422

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Thu trưởng đơn vị



Vũ Trọng Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý III & lũy kế đến 30/09/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2023	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	58.065.438.246	130.470.470.800	204.857.174.150	353.557.248.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	58.065.438.246	130.470.470.800	204.857.174.150	353.557.248.535
4. Giá vốn hàng bán	11	25	55.878.774.021	123.633.918.049	181.107.948.261	333.317.028.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26	2.186.664.225	6.836.552.751	23.749.225.889	20.240.220.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.012.552.384	20.110.124.337	77.642.352.219	80.642.394.600
7. Chi phí tài chính	22	27	3.683.290.696	3.739.945.262	13.010.118.247	14.048.320.518
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.878.757.069	3.144.175.291	10.268.576.429	11.725.125.733
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.150.399.748	9.087.397.719	35.068.945.723	34.026.168.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.365.526.165	14.119.334.107	53.312.514.138	52.808.125.987
11. Thu nhập khác	31	29	146.616.969	331.908.072	201.375.453	28.639.980.072
12. Chi phí khác	32	30	1.699.604.962	-302.800.356	7.920.263.770	3.997.731.988
13. Lợi nhuận khác	40		-1.552.987.993	634.708.428	-7.718.888.317	24.642.248.084
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.812.538.172	14.754.042.535	45.593.625.821	77.450.374.071
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	31	0	0	0	5.663.101.818
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.812.538.172	14.754.042.535	45.593.625.821	71.787.272.253

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên có phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *Phan Ngọc Mạnh*

Phan Ngọc Mạnh

Phan Ngọc Mạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2023	Lũy kế đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.593.625.821	77.450.374.071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		4.307.966.277	4.959.488.699
- Các khoản dự phòng	03		11.168.344.132	6.316.535.065
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-7.195	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-76.864.667.799	-73.825.077.355
- Chi phí lãi vay	06	27	10.268.576.429	11.725.125.733
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-5.526.162.335	26.626.446.213
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-18.154.623.335	-30.836.331.742
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.977.809.408	4.822.805.450
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-1.942.581.855	-14.387.277.437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		483.813.145	55.236.863
- Tiền lãi vay đã trả	14		-16.927.229.453	-13.475.355.413
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	-5.663.101.818
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.395.878.100	-2.883.400.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6.484.852.525	-35.740.977.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-312.202.194
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.303.638.580	28.491.114.221
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-34.246.348.499	-9.800.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.739.057.162	5.710.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.740.691.636	72.980.170.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.537.038.879	97.069.082.319
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		192.723.797.533	283.870.647.293
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-248.556.286.620	-301.979.157.760
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-12.141.000	-32.907.264.075
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-55.844.630.087	-51.015.774.542
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-15.792.443.733	10.312.329.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.439.149.745	27.191.397.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.195	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	12.646.713.207	37.503.727.229

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh



Vũ Trọng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 8.111.385.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei là 4.674.800.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 47.008.500.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng là 8.400.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.16 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, , hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.20 Thuế

Tổng lợi nhuận tính thuế 09 tháng đầu năm 2023 của Công ty âm nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.450.575.032	884.175.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.126.138.175	27.414.973.918
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	2.070.000.000	140.000.000
Cộng	12.646.713.207	28.439.149.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2023			01/01/2023				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	7.500	75.000.000	-	-	207.166	1.872.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	-	-	-	-	199.666	1.797.000.000	-	-
6.2 Phải thu về cho vay		30/9/2023	VND	01/01/2023	VND			
Ngắn hạn		31.713.291.337		17.206.000.000				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường		9.800.000.000		11.156.000.000				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		21.913.291.337		6.050.000.000				
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		31.713.291.337		17.206.000.000				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường		9.800.000.000		11.156.000.000				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		21.913.291.337		6.050.000.000				
6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/9/2023	VND	01/01/2023	VND			
Đầu tư vào công ty con	562.592.204.720	(47.381.773.480)		562.592.204.720	(47.381.773.480)			
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		-	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
Cộng				645.636.000.000	562.592.204.720	(47.381.773.480)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/9/2023 như sau:

	30/9/2023				01/01/2023			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
	30/9/2023 VND	01/01/2023 VND
7.1 Ngắn hạn	194.393.175.563	198.560.175.281
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	147.583.878.261	134.652.842.737
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	18.625.596.835	21.096.894.639
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	54.625.045.027	49.202.959.637
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	43.613.653.612	51.150.793.579
BQL Dự án Phát triển Điện lực	30.719.582.787	13.202.194.882
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	46.809.297.302	63.907.332.544
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	23.900.918.621	27.609.525.563
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	18.625.596.835	21.096.894.639
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	4.837.566.534	2.810.527.342
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	437.755.252	3.692.772.382
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei		9.331.200
7.2 Dài hạn	15.252.362.895	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	15.252.362.895	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.252.362.895	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	15.252.362.895	25.420.604.825

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	65.790.368.162	(11.808.656.082)	38.600.312.823	(6.284.596.390)
Phải thu tiền lãi cho vay Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.631.532.212	(364.056.037)	678.507.352	-
Phải thu về cổ tức được chia	25.670.219.825	-	8.048.576.000	-
Tạm ứng	11.837.915.623	-	8.187.489.030	-
Ký cược, ký quỹ	307.326.000	(206.326.000)	2.592.019.929	(236.326.000)
Phải thu khác Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.147.218.701	(3.716.330.251)	6.682.875.173	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	358.421.780	-	244.795.909	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	857.233.904	(999.966.824)	1.004.556.544	(999.966.824)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	9.833.535.705	(5.378.056.714)	9.872.922.520	(4.555.686.539)
Phải thu khác	15.294.183.113	(1.143.920.256)	1.288.570.366	(492.617.027)
Phải thu các bên là bên liên quan	37.348.970.738	-	15.409.958.525	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.678.750.913	-	7.361.382.525	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	12.880.000.000	-	4.480.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	3.568.576.000	-	3.568.576.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	9.221.643.825	-	-	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(18.289.291.948)	(10.848.162.283)
Trích lập dự phòng	(11.198.344.132)	(6.316.535.065)
Hoàn nhập dự phòng	30.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(29.457.636.080)	(17.164.697.348)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(17.519.383.066)	(11.875.098.626)
- Phải thu khác	(11.602.330.082)	(4.923.675.790)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***10. NỢ XẤU**

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	33.704.373.672	4.246.737.592	19.422.992.048	1.133.700.100
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	15.128.275.188	-	10.238.601.269	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>15.128.275.188</i>	<i>-</i>	<i>10.238.601.269</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	7.092.661.656	3.012.275.368	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 06 tháng đến 01 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.039.830.901</i>	<i>1.427.881.632</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 01 năm đến 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.340.345.749</i>	<i>1.170.172.874</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 02 năm đến 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.380.736.208</i>	<i>414.220.862</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.331.748.798</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Công trình 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi - BQL DA các công trình điện Miền Trung	1.177.771.534	1.133.700.000	1.177.771.534	1.133.700.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.177.771.534</i>	<i>1.133.700.000</i>	<i>1.177.771.534</i>	<i>1.133.700.000</i>
- Các đối tượng khác	10.305.665.294	100.762.224	8.006.619.245	100

11. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.417.505.779	-	38.703.234.616	-
Công cụ, dụng cụ	410.058.219	-	201.508.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.193.072.167	-	63.093.702.820	-
Cộng	65.020.636.165	-	101.998.445.573	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	785.361.863	1.269.175.008
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	98.222.071	40.108.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	450.488.767	663.532.934
Các khoản khác	236.651.025	565.533.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MÃ SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	68.942.251.185	68.169.092.945	15.305.645.176	1.685.490.382	154.102.479.688
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Thanh lý, nhượng bán	-	696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Tại 30/9/2023	68.942.251.185	67.472.960.802	14.952.090.631	1.685.490.382	153.052.793.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	39.190.645.635	49.399.858.184	13.188.777.953	1.401.517.791	103.180.799.563
Tăng trong kỳ	2.949.223.926	982.296.392	356.791.210	19.654.749	4.307.966.277
Khấu hao trong kỳ	2.949.223.926	982.296.392	356.791.210	19.654.749	4.307.966.277
Giảm trong kỳ	-	696.132.143	216.061.109	-	912.193.252
Thanh lý, nhượng bán	-	696.132.143	216.061.109	-	912.193.252
Tại 30/9/2023	42.139.869.561	49.686.022.433	13.329.508.054	1.421.172.540	106.576.572.588
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	29.751.605.550	18.769.234.761	2.116.867.223	283.972.591	50.921.680.125
Tại 30/9/2023	26.802.381.624	17.786.938.369	1.622.582.577	264.317.842	46.476.220.412

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2023 là 36.720.623.712 VND (tại ngày 01/01/2023 là 36.911.805.855 VND).

Công ty đang thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/9/2023 lần lượt là 112.012.807.021 VND và 41.675.700.367 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/9/2023	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/9/2023	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	10.663.617.000	10.663.617.000
Tại 30/9/2023	10.663.617.000	10.663.617.000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	472.378.838	513.276.271
Tăng trong kỳ	-	312.202.194
Mua sắm tài sản cố định		270.619.000
Xây dựng cơ bản	-	41.583.194
Giảm trong kỳ	472.378.838	400.023.920
Kết chuyển sang tài sản cố định		400.023.920
Giảm khác	472.378.838	-
Tại ngày 30 tháng 9	-	425.454.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

MÃ SỐ B09a - DN

	30/9/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1 Ngắn hạn	29.725.513.630	29.725.513.630	42.076.880.978	42.076.880.978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.592.369.079	8.592.369.079	11.147.480.285	11.147.480.285
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>6.386.646.067</i>	<i>6.386.646.067</i>	<i>10.403.319.639</i>	<i>10.403.319.639</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>2.205.723.012</i>	<i>2.205.723.012</i>	<i>744.160.646</i>	<i>744.160.646</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	21.133.144.551	21.133.144.551	30.929.400.693	30.929.400.693
16.2 Dài hạn	11.727.813.133	11.727.813.133	12.798.130.733	12.798.130.733
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.781.457.161	8.781.457.161	10.403.319.639	10.403.319.639
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.386.646.067	6.386.646.067	10.403.319.639	10.403.319.639
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
16.2 Dài hạn	11.727.813.133	11.727.813.133	16.785.424.345	16.785.424.345
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.058.422.048	2.058.422.048	5.235.628.613	5.235.628.613
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.058.422.048</i>	<i>2.058.422.048</i>	<i>5.235.628.613</i>	<i>5.235.628.613</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	9.669.391.085	9.669.391.085	11.549.795.732	11.549.795.732
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.880.190.248	5.880.190.248	10.027.891.714	10.027.891.714
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.058.422.048	2.058.422.048	5.235.628.613	5.235.628.613
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.755.054.785	1.755.054.785	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.066.713.415	2.066.713.415	2.142.059.550	2.142.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	11.755.982.620	9.920.867.700
Lãi vay phải trả	-	756.561.060
Chi phí các công trình phải trả	11.755.982.620	9.164.306.640

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	30/9/2023
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.695.619.272	10.662.374.713	7.362.075.684	4.995.918.301
Thuế thu nhập cá nhân	530.012.760	180.801.105	662.341.703	48.472.162
Thuế tài nguyên	561.068.014	5.200.765.627	5.706.242.582	55.591.059
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.954.061	10.644.798	36.395.214	29.203.645
Thuế bảo vệ môi trường	132.270.178	1.341.637.000	1.473.907.178	-
Các loại thuế, phí khác	120.344.756	520.988.810	603.864.969	37.468.597
Cộng	3.094.269.041	17.917.212.053	15.844.827.330	5.166.653.764
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	3.372.785.045			5.457.281.199
18.2 Phải thu	278.516.004			290.627.435

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	15.652.088.954	28.568.701.892
Kinh phí công đoàn	347.093.870	235.772.990
Bảo hiểm xã hội	221.325.803	147.015.112
Cổ tức phải trả	589.415.398	601.556.398
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	1.380.488.152	658.008.136
Công ty CP thủy điện Đắk Glei - Lãi vay phải trả	31.775.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả		6.624.571.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình		529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	11.896.313.007	17.011.277.396
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	33.527.183
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	90.900.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	958.611.512	2.652.227.458
Phải trả các bên là bên liên quan	1.412.263.152	7.812.325.355
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	1.380.488.152	658.008.136
Công ty cổ phần thủy điện Đắk Glei	31.775.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời		7.154.317.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/9/2023 VND	01/01/2023 VND	Trong kỳ VND		30/9/2023 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
21.1 Ngắn hạn	102.620.838.630	142.389.827.717			
Các khoản vay	102.620.838.630	142.389.827.717			
21.2 Dài hạn	33.887.662.860	49.951.162.860			
Các khoản vay	33.887.662.860	49.951.162.860			
Vay và nợ thuế tài chính là bên liên quan	16.817.662.860	30.036.162.860			
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	16.817.662.860	19.817.662.860			
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	-	10.218.500.000			
a. Các khoản vay	01/01/2023 VND	01/01/2023 VND			
Vay ngắn hạn	142.389.827.717	142.389.827.717			
Vay ngắn hạn (VND) (*)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	52.017.208.717	52.017.208.717	129.554.114.141	100.473.644.097	81.097.678.761
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	15.309.683.392	81.855.461.563	17.178.159.869
Công ty cổ phần thủy điện Đắk Glei			1.500.000.000	-	1.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	358.680.960	358.680.960	5.690.000.000	3.203.680.960	2.845.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000		600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000		5.690.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/9/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay		VND		VND		VND
Vay dài hạn	49.951.162.860	49.951.162.860	41.360.000.000	57.423.500.000	33.887.662.860	33.887.662.860
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà.Đông [1]	-	-	22.760.000.000	5.690.000.000	17.070.000.000	17.070.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	19.915.000.000	19.915.000.000		19.915.000.000		
Vay dài hạn các tổ chức khác						
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [2]	19.817.662.860	19.817.662.860		3.000.000.000	16.817.662.860	16.817.662.860
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	10.218.500.000	10.218.500.000	15.600.000.000	25.818.500.000		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000		

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/9/2023:**[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời hạn vay	: 46 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (ngày 20/02/2027)
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20/8/2023
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 30/9/2023	: 19.915.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.690.000.000 VND

[2] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 30/9/2023	: 16.817.662.860 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	36.732.662.860	2.845.000.000	33.887.662.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	19.915.000.000	2.845.000.000	17.070.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	16.817.662.860	-	16.817.662.860	-
Cộng	36.732.662.860	2.845.000.000	33.887.662.860	-
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	26.563.680.960	6.648.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.036.162.860	-	30.036.162.860	-
Cộng	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651	593.871.995.406
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Lãi trong kỳ	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Số đầu kỳ này	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170
Tăng trong kỳ này	21.968.850.000	-	-	45.593.625.821	67.562.475.821
Tăng do chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.968.850.000	-	-	-	21.968.850.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	45.593.625.821	45.593.625.821
Giảm trong kỳ này	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số cuối kỳ này	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	158.266.903.236	665.306.911.991

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/9/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	-
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	182.482.260.000
Cộng	241.687.110.000	219.718.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Số đầu kỳ	138.385.127.415	108.800.836.651
Tăng trong kỳ	45.593.625.821	71.787.272.253
Lãi trong kỳ	45.593.625.821	71.787.272.253
Giảm trong kỳ	25.711.850.000	35.279.159.333
Chia cổ tức bằng tiền	-	32.957.739.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.968.850.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	1.821.420.333
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000

Số cuối kỳ	158.266.903.236	145.308.949.571
-------------------	------------------------	------------------------

b. Cổ phiếu	30/9/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/9/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	9,56	22,76
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/9/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	19.900.249.137	19.900.249.137

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.857.174.150	353.557.248.535
Doanh thu bán thành phẩm	14.235.594.671	19.752.152.111
Doanh thu hợp đồng xây dựng	189.622.648.011	324.321.996.541
Doanh thu khác	998.931.468	9.483.099.883

Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ **204.857.174.150** **353.557.248.535**
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.383.187.928	4.256.975.505
Giá vốn hợp đồng xây dựng	174.736.521.684	320.450.472.272
Giá vốn khác	988.238.649	8.609.580.609
Cộng	181.107.948.261	333.317.028.386

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.142.703.073	1.409.092.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.331.837.000	79.060.627.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.195	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	167.804.951	172.675.444
Cộng	77.642.352.219	80.642.394.600

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Lãi tiền vay	10.268.576.429	11.725.125.733
Chi phí tài chính khác	2.741.541.818	2.323.194.785
Cộng	13.010.118.247	14.048.320.518

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.186.173.711	18.360.495.891
Chi phí dự phòng	11.168.344.132	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.714.427.880	15.665.672.353
Cộng	35.068.945.723	34.026.168.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.000.000	28.491.114.221
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(137.493.436)	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.641.420)	-
Các khoản khác	184.510.309	148.865.851
Cộng	201.375.453	28.639.980.072

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	185.376.577	157.340.745
Tiền truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường	7.208.553.712	84.083.435
Các khoản khác	526.333.481	80.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	6.350.845.414
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	(3.543.407.149)
Vật tư mất mát	-	222.411.210
Phạt vi phạm hợp đồng	-	726.458.333
Cộng	7.920.263.770	3.997.731.988

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	45.593.625.821	65.019.146.439
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	(67.189.001.229)	8.142.835.772
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	8.142.835.772	418.340.745
Chi phí không được trừ	8.142.835.772	418.340.745
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	75.331.837.000	79.060.627.090
Cổ tức được chia	75.331.837.000	79.060.627.090
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(21.595.375.408)	(13.623.139.906)

Trong đó:

Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	-	28.300.000.000
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	-	(3.900.108.051)
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	(21.595.375.408)	(38.023.031.855)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6)	-	5.660.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	3.101.818
--	---	-----------

Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	-	5.663.101.818
--	----------	----------------------

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm số dư tại ngày 01/01/2023 thanh toán trong kỳ là 3.149.280.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 5.690.000.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/9/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm tài chính 2023.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con		
Cổ tức được chia		8.400.000.000	-
Lãi vay phải thu		1.159.179.752	1.144.728.302
Cho Công ty con vay		10.150.000.000	4.800.000.000
Công ty con trả gốc vay		11.506.000.000	5.710.000.000
Thu tiền		40.268.817	-
Phải thu khác		25.883.217	-
Thu hồi tiền cho mượn		-	240.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		743.522.640	1.925.969.456
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		126.785.408	341.001.384
Thu tiền		25.824.098	240.504.368
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		385.409.192	119.779.930
Gán trừ công nợ ba bên		3.303.159.446	2.269.738.865
Bù trừ phải thu khác với phải trả		111.362.383	-
Trả tiền		-	294.471.973
Giao dịch khác			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		167.804.951	172.665.375
Cho thuê Văn phòng		-	147.272.727
Lãi vay phải thu		953.024.860	234.685.274
Cho công ty con vay		24.096.349.499	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Môi quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Gán trừ công nợ phải thu về cho vay với phải trả công trình		8.233.057.162	-
Gán trừ công nợ phải thu khác		-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con		-	25.300.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		3.000.000.000	11.613.337.140
Lãi vay phải trả công ty con		748.363.233	944.333.370
Lãi vay đã trả công ty con		-	1.134.059.238
Cổ tức phải thu		8.111.385.000	13.518.975.000
Cổ tức đã thu		8.111.385.000	13.518.975.000
Phải thu khác		25.883.217	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Vay công ty con		4.500.000.000	-
Trả tiền vay vốn công ty con		3.000.000.000	-
Lãi vay phải trả công ty con		43.972.260	-
Lãi vay đã trả công ty con		12.197.260	-
Cổ tức phải thu		4.674.800.000	-
Cổ tức đã thu		4.674.800.000	-
Tiền lịch Tết đã thu		9.331.200	-
Phải thu khác		25.883.217	-
Tiền thu khác		25.883.217	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Công ty con		
Vay vốn của công ty con		15.600.000.000	-
Trả gốc vay cho công ty con		1.500.000.000	-
Lãi vay phải trả		346.996.380	1.007.926.076
Lãi vay đã trả		1.650.000.000	-
Cổ tức phải thu		47.008.500.000	58.404.500.000
Cổ tức đã thu		-	58.404.500.000
Bù trừ phải thu tiền cổ tức với phải trả vay dài hạn		29.318.500.000	29.914.500.000
Bù trừ tiền phải thu cổ tức với phải trả khác		5.643.930.382	-
Phải thu khác		25.883.217	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức phải thu		7.137.152.000	7.137.152.000
Cổ tức đã thu		7.137.152.000	3.568.576.000
Phải thu khác		25.883.217	-
Số tiền đã thu khác		25.883.217	-

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	404.504.181	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/9/2023	đến 30/9/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000
(từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	34.000.000	-
Ông Trần Văn Ngự (đến 30/12/2022)	Phó Chủ tịch HĐQT	-	301.231.146
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	409.487.889	409.231.146
	Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Việt Cường (đến 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	8.000.000	72.000.000
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	32.000.000	72.000.000
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	-	-
Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	225.731.929	220.755.235
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	225.750.467	233.857.721
Ông Phạm Văn Tuyên (từ 05/01/2023)	Phó Tổng Giám đốc	196.259.674	-
Ông Bùi Thọ Sang (Từ ngày 11/07/2023)	Phó Tổng Giám đốc	48.363.636	
Ông Nguyễn Vũ Hải (đến 30/12/2022)	Trưởng BKS	-	184.058.363
Ông Bùi Quang Chung (từ 30/12/2022)	Trưởng BKS	198.871.679	-
Bà Hà Hồng Nhung (đến 11/7/2022)	Thành viên BKS	-	54.000.000
Ông Trịnh Trọng Hùng (từ 11/7/2022)	Thành viên BKS	18.000.000	-
Bà Trần Thị Hằng (đến 30/12/2022)	Thành viên BKS	6.000.000	54.000.000
Ông Đoàn Hải Trung (từ 30/12/2022)	Thành viên BKS	15.000.000	-

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/9/2023

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	366.395.807.734	31.005.111.723	562.592.204.720	959.993.124.177
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				959.993.124.177
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	294.314.284.375	371.927.811	-	294.686.212.186
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				294.686.212.186

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 09 tháng đầu năm tài chính 2023

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	189.622.648.011	14.235.594.671	998.931.468	204.857.174.150
Giá vốn hàng bán	174.736.521.684	5.383.187.928	988.238.649	181.107.948.261
Chi phí không phân bổ				35.068.945.723
Doanh thu hoạt động tài chính				77.642.352.219
Chi phí tài chính				13.010.118.247
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				53.312.514.138
Lãi (lỗ) khác				(7.718.888.317)
Lợi nhuận trước thuế				45.593.625.821
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				45.593.625.821

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	380.787.995.030	36.861.041.672	562.592.204.720	980.241.241.422
Tài sản không phân bổ				-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Cộng				980.241.241.422
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	355.488.328.552	1.296.626.700	-	356.784.955.252
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				356.784.955.252

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 09 tháng đầu năm tài chính 2022

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	324.321.996.541	19.752.152.111	9.483.099.883	353.557.248.535
Giá vốn hàng bán	320.450.472.272	4.256.975.505	8.609.580.609	333.317.028.386
Chi phí không phân bổ				34.026.168.244
Doanh thu hoạt động tài chính				80.642.394.600
Chi phí tài chính				14.048.320.518
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				52.808.125.987
Lãi (lỗ) khác				24.642.248.084
Lợi nhuận trước thuế				77.450.374.071
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818
Lợi nhuận sau thuế				71.787.272.253

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10%. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 2.197.182 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 21.971.820.000 VND. Theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 14/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 2.196.885 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết là 24.168.711 cổ phiếu. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17/8/2023.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm tài chính 2022 được lập bởi Công ty cổ phần Sông Đà 11.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Thu trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Trọng Vinh